

 cái bàn	 thực đơn	o cardápio Họ có một thực đơn phong phú. Eles têm um cardápio grande. Lição 54 · Café e restaurante 1	a mesa Bạn có thể đặt món salad này lên bàn không? Você pode colocar esta salada na mesa? Lição 54 · Café e restaurante 1
 đặt chỗ	 máy chủ	o garçom Các máy chủ đang làm việc vất vả. Os garçons estão trabalhando muito. Lição 54 · Café e restaurante 1	a reserva Chúng tôi có đặt chỗ rồi. Temos uma reserva. Lição 54 · Café e restaurante 1
 gọi món	 nước	a água Cô ấy uống nước lạnh. Ela bebe água fria. Lição 54 · Café e restaurante 1	o pedido Chúng tôi gọi món bây giờ. Vamos fazer nosso pedido agora. Lição 54 · Café e restaurante 1
 cà phê	 trà	o chá Uống trà nóng vào mùa đông là tuyệt nhất. Chá quente no inverno é o melhor. Lição 54 · Café e restaurante 1	o café Họ uống cà phê đậm. Eles bebem café forte. Lição 54 · Café e restaurante 1

 bia	 rượu vang	o vinho Cho chúng tôi dùng loại rượu vang này được không? Podemos ter este vinho, por favor? Lição 54 · Café e restaurante 1	a cerveja Cho tôi thêm một cốc bia nữa nhé. Eu gostaria de outra cerveja, por favor. Lição 54 · Café e restaurante 1
 Cho tôi xin hóa đơn	 ngon	delicioso Cái bánh đó ngon quá! Aquela torta é deliciosa! Lição 54 · Café e restaurante 1	A conta, por favor. Cho tôi xin hóa đơn. A conta, por favor. Lição 54 · Café e restaurante 1
 món khai vị	 món chính	o prato principal Tôi rất thích món chính. Adoro o prato principal. Lição 55 · Restaurante 2	a entrada Chúng ta sẽ gọi món khai vị trước. Vamos pedir uma entrada primeiro. Lição 55 · Restaurante 2
 món tráng miệng	 món đặc biệt hôm nay	o prato do dia Đó là món đặc biệt hôm nay. Esse é o prato do dia. Lição 55 · Restaurante 2	a sobremesa Cô ấy thích món tráng miệng. Ela gosta da sobremesa. Lição 55 · Restaurante 2

 thực đơn trong ngày	 bàn cho hai người	mesa para dois Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. Precisamos de uma mesa para dois. Lição 55 - Restaurante 2	menu do dia Họ có thực đơn trong ngày. Eles têm o menu do dia. Lição 55 - Restaurante 2
 đặt chỗ dưới tên	 nước máy	a água da torneira Tôi thường uống nước máy. Eu geralmente bebo água da torneira. Lição 55 - Restaurante 2	reserva em nome de Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. Ela tem uma reserva em nome de Smith. Lição 55 - Restaurante 2
 chia tiền	 trả tiền chung	pagar juntos Chúng tôi sẽ trả tiền chung. Vamos pagar juntos. Lição 55 - Restaurante 2	dividir a conta Chúng ta có thể chia tiền. Nós podemos dividir a conta. Lição 55 - Restaurante 2
 tiền boa	 thanh toán tại quầy	pagar no caixa Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? Podemos pagar no caixa? Lição 55 - Restaurante 2	a gorjeta Tôi luôn cho tiền boa nhiều. Eu sempre dou gorjetas generosas. Lição 55 - Restaurante 2

 nước lọc	 nước khoáng có ga	a água com gás Bạn uống nước khoáng có ga thường xuyên. Você bebe água com gás com frequência. Lição 93 · Bebidas e café	água sem gás Nước lọc là tốt nhất. Água sem gás é a melhor. Lição 93 · Bebidas e café
 cà phê	 trà	o chá Chúng tôi uống trà mỗi sáng. Nós bebemos chá toda manhã. Lição 93 · Bebidas e café	o café Cô ấy uống cà phê đậm mỗi ngày. Ela bebe café forte diariamente. Lição 93 · Bebidas e café
 sữa	 nước ép	o suco Nước ép này có vị rất ngọt. Este suco é muito doce. Lição 93 · Bebidas e café	o leite Họ uống sữa vào bữa trưa. Eles bebem leite com o almoço. Lição 93 · Bebidas e café
 sô-cô-la nóng	 nước chanh	a limonada Cô ấy thích nước chanh lạnh. Ela gosta de limonada gelada. Lição 93 · Bebidas e café	o chocolate quente Tôi thích uống sô-cô-la nóng khi trời lạnh. Eu gosto de chocolate quente quando está frio. Lição 93 · Bebidas e café

 cốc	 cốc	o copo Bạn đã để cái cốc của tôi ở đâu? Onde você pôs meu copo? Lição 93 · Bebidas e café	a xícara Bạn có cần một cái cốc sạch không? Você precisa de uma xícara limpa? Lição 93 · Bebidas e café
 ống hút	 đá	o gelo Tôi muốn uống nước cam với đá. Eu quero suco de laranja com gelo. Lição 93 · Bebidas e café	o canudo Chúng tôi dùng ống hút giấy ở đây. Usamos um canudo de papel aqui. Lição 93 · Bebidas e café
 thức ăn	 bữa ăn	a refeição Cả gia đình đã ăn một bữa ăn lớn. A família comeu uma grande refeição. Lição 95 · Refeições e horários	a comida Cô ấy nấu thức ăn cho chúng tôi. Ela faz comida para nós. Lição 95 · Refeições e horários
 bữa sáng	 bữa trưa	o almoço Chúng tôi ăn bữa trưa với họ. Nós comemos o almoço com eles. Lição 95 · Refeições e horários	o café da manhã Tôi ăn bữa sáng vào mỗi buổi sáng. Eu tomo café da manhã todas as manhãs. Lição 95 · Refeições e horários

 bữa tối	 bữa sáng muộn	o brunch Chúng tôi đang ăn bữa sáng muộn cùng nhau. Chúng tôi đang ăn bữa sáng muộn cùng nhau. Lição 95 · Refeições e horários	o jantar Chúng tôi đã ăn bữa tối cùng nhau. Chúng tôi đã ăn bữa tối cùng nhau. Lição 95 · Refeições e horários
 đây	 giúp	ajudar Bạn tôi đang giúp tôi. O meu amigo está me ajudando. Lição 95 · Refeições e horários	cheio Cái cốc này đầy nước. O copo está cheio de água. Lição 95 · Refeições e horários
 đồ ăn mang về	 phần	a porção Phần này rất lớn. A porção é muito grande. Lição 95 · Refeições e horários	a comida para viagem Chúng tôi đã gọi đồ ăn mang về cho bữa tối. Chúng tôi đã gọi đồ ăn mang về cho bữa tối. Lição 95 · Refeições e horários
 bữa tối	 ăn đêm	o lanche da madrugada Anh ấy đã ăn đêm. Ele comeu um lanche da madrugada. Lição 95 · Refeições e horários	a ceia Cả gia đình đã ăn bữa tối cùng nhau. Cả gia đình đã ăn bữa tối cùng nhau. Lição 95 · Refeições e horários